

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2024**

Của xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND xã Tân Trường)
(Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá thuộc Vùng 2)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu	Kết quả tự đánh giá của xã	Ghi chú
I. QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5$ m; chiều rộng nền đường $\geq 6,5$)	9.4/9.4km Đạt 100%	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0$ m, chiều rộng nền đường $\geq 4,0$ m)	27,1/35 km Đạt 77,4%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0$ m, chiều rộng nền đường $\geq 4,0$ m)	11,0/12,7 km Đạt 86,4%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0$ m, chiều rộng nền đường $\geq 4,0$ m)	3,74/4,49km Đạt 83,3%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt	
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	

4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	Đạt 100%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)	Đạt	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	- Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu 2.500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng và 1.500m ² đối với xã thuộc huyện miền núi, ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó: + Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 300m ² đối với xã thuộc huyện miền núi. + Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối	Đạt	

			thiếu đạt 2000m2 đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 1.200m2 đối với xã thuộc huyện miền núi. - Quy mô chỗ ngồi của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 250 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 200 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện miền núi. - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt 100% theo quy định.		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Đạt 100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	- Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định.	Đạt	
8	Thông tin và Truyền	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông,	Đạt	Đạt	

	thông	internet			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Đạt	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥85%	Đạt 96.2 %	
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2024: 45 tr.đ	Đạt 61,5 triệu đồng/người/năm	
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	≤6,5	Đạt 4,62%	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 75%	Đạt 76.59 %	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 25%	Đạt 26 %	
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt	

		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	
IV VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại Khá	Đạt	Đạt	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 85\%$	152/156 học sinh đạt tỷ lệ 97,44%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Đạt 96.28 %	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 22\%$	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là: 9,0%; thể cân nặng/tuổi là 8,0%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt	
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 75\%$	9/11 thôn đạt 81.8%	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 45\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung (Không áp dụng đối với các xã thuộc Khu vực I của các huyện miền núi tại Quyết định số 961/QĐ-ttg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy	$\geq 95\%$	71/71 đạt 100%	

		sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$21.142,6\text{m}^2/8466\text{ người}$ Đạt $2.5\text{m}^2/\text{người}$	
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 75\%$	Đạt	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 85\%$	2079/2174 hộ đạt 96 %.	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 70\%$	Đạt 90,5%	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	71/71 đạt 100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	948/2174 hộ đạt 43,61%	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Đạt 74%	
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn	Đạt	Đạt	

	tiếp cận pháp Luật	thành tốt nhiệm vụ trở lên			
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt 100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	